

VƯƠNG QUỐC DVARAVATI VÀ NHỮNG DI SẢN NGHỆ THUẬT

NGÔ VĂN DOANH*

Cái tên Dvaravati lần đầu tiên được biết rộng rãi là khi các nhà sử học dùng để đặt tên cho các thành phố cổ nằm ở đồng bằng hạ lưu sông Menam Chao Phraya. Còn chính cái tên Dvaravati này lại được xuất hiện từ rất lâu rồi (vào thế kỷ 7 CN.) trong ghi chép của nhà sử hành hương Huyền Trang người Trung Quốc để nói tới và gọi tên một vương quốc (tiếng Trung Quốc là To-lo-po-ti) nằm giữa Srikshetra, thủ đô của nhà nước Pyu ở Mianma và Isanapura, thủ đô một thời của nhà nước Chân Lạp ở Campuchia⁽¹⁾. Chắc chắn cái tên này có nguồn gốc Ấn Độ: Dvaravati là tên kinh đô huyền thoại của thần Krishna mà sử thi Mahabharata thường mô tả. Thậm chí, mãi tận sau này, tên gọi này còn được bảo lưu trong tên gọi chính thức của các kinh đô nước Xiêm là Ayuthaya thành lập năm 1350 và Bangkok thành lập năm 1781. Ví dụ, tên chính thức của Ayuthya là Krungdep-Dvaravati- Sri- Ayuthaya.

Thế nhưng, ngoài cái tên vương quốc được nhà sử hành hương Trung Quốc ghi lại vào thế kỷ thứ 7, cho đến nay, các nhà khoa học hầu như không biết thêm một tài liệu ghi chép nào nói về vương quốc Dvaravati. Mặc dầu vậy, các di tích và di

vật mà khảo cổ học đã phát hiện được trong nhiều năm qua đã khẳng định, đã từng tồn tại một vương quốc Dvaravati ở vùng hạ lưu châu thổ sông Menam Chao Phraya, từ Lopburi ở phía bắc đến Ratburi ở phía tây và đến Prachin ở phía đông. Hơn thế nữa, các hiện vật khảo cổ học còn cho biết chủ nhân của vương quốc Dvaravati là người Môn, những cư dân bản địa lâu đời nhất trong số những cư dân hiện nay ở miền trung nước Xiêm và Mianma. Giờ đây, qua các tài liệu khảo cổ học, các nhà khoa học đã khẳng định chắc chắn rằng, Dvaravati là đất nước của người Môn. Thế nhưng, vấn đề đặt ra là, vương quốc Dvaravati ra đời và phát triển như thế nào trong quãng thời gian trước và sau thế kỷ 7 (khi Huyền Trang ghi chép về Dvaravati).

Trong lưu vực sông Menam, các nhà khảo cổ đã phát hiện ra một loạt các di chỉ có niên đại trước khoảng giữa thế kỷ 6 như Si Tep, Pra Pathom và Pong Tuk⁽²⁾. Một trong những tác phẩm nghệ thuật quan trọng và cổ nhất được phát hiện ở Pong Tuk, tỉnh Kanchaburi là chiếc đèn đồng của La Mã. Trên chiếc nắp đáy lỗ rót dầu của chiếc đèn có hình khuôn mặt một vị thần của thế giới Hy- La. Đuôi đèn

* PGS.TS Ngô Văn Doanh, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

giống hình một chiếc lá cọ cách điệu với hai hình các heo châu đầu vào nhau nằm đối xứng ở hai bên. Các nhà nghiên cứu cho rằng, chiếc đèn được làm ở Alechxandria vào những năm cuối của thế kỷ 1 trước CN. và được các thương nhân Ấn Độ đưa tới đất Thái Lan.

Không chỉ ở Pong Tuk, mà ở nhiều nơi trên đất Thái Lan, cũng đã phát hiện được nhiều tác phẩm nghệ thuật cổ. Đó là những tượng Phật bằng đồng nhỏ phát hiện ở Nakhon Rachasima (Corat), ở Sungai (Narathivat)... Hầu như tất cả các tượng Phật này đều thuộc nghệ thuật Amaravati (thế kỷ 2-3) của miền nam Ấn Độ và Anurathapura của Srilanka (thế kỷ 2-5) với những đặc trưng phong cách như sau: chiếc áo tu hành nhiều nếp xếp bó lấy cơ thể rồi vắt qua vai trái (vai phải để trần); những lớp sóng dây của các nếp áo dâng lên từ phía phải của cơ thể, trào qua cổ tay phải rồi đổ thẳng xuống đất; tay phải của đức Phật đưa lên làm động tác trấn an hay thuyết pháp, còn bàn tay trái thì cầm lấy một đầu mép của tấm áo.

Bên cạnh những bức tượng Phật có vóc dáng khỏe của phong cách Amaravati, tại nhiều nơi ở Thái Lan, như ở Prapathom, Viengsa..., đã phát hiện ra những pho tượng Phật chải chuốt và mượt mà thuộc nghệ thuật Gupta (thế kỷ 4- 5) của Ấn Độ. Tại Pong Tuk, nơi tìm thấy chiếc đèn đồng La Mã, còn phát hiện ra nhiều tượng nhỏ thuộc phong cách Hậu Gupta (thế kỷ 6-8) và phong cách Pala (thế kỷ 8-9) của Ấn Độ.

Như vậy là, các hiện vật khảo cổ học đã cho biết, ngay từ những thế kỷ đầu công nguyên, khu vực đồng bằng hạ lưu sông Menam đã là điểm đến của làm ăn, buôn

bán... của nhiều người nước ngoài, chủ yếu là những người Ấn Độ. Thế nhưng, mặc dù các hiện vật được phát hiện thì nhiều và phong phú, cho đến nay, hầu như người ta không biết gì về tất cả những vương quốc (cả tên nước cũng như tên các vua) đã để lại những dấu tích cổ trên. Có thể, theo nhận xét của các nhà khoa học, các nước chưa biết tên này, trên thực tế, ít nhiều đều công nhận quyền bá chủ của Phù Nam. Chỉ từ thế kỷ 7, những di chỉ Phật giáo ở Pra Pathom và Pong Tuk mới trở thành một bộ phận của vương quốc Dvaravati rồi. Còn Si Tep, nơi chủ yếu có các ảnh hưởng của tôn giáo Balamon với các ảnh tượng của thần Visnu, thì đã nằm trong đế quốc của người Khơme, khi những vị vua của họ mở rộng sự thống trị của mình về hướng tây.

Sang và trong thế kỷ 8, cho đến nay, người ta vẫn chưa có một dữ liệu chính xác nào về nước Dvaravati, ngoại trừ một vài tác phẩm điêu khắc có thể được xếp vào khoảng thời kỳ này. Ngoài ra, một truyền thuyết phần nào có tính chất lịch sử nói về một đoàn người di cư từ Lavo (Lopburi) do bà hoàng hậu Chammadevi dẫn đầu, đã đến thành lập thành phố Haripunjaya (Lampun), nơi mà, đến thế kỷ 13, sẽ có một vương triều trị vì mà người ta biết được qua những bia lý bằng tiếng Môn. Một trong những nhà vua được ghi lại trong biên niên sử của Haripunjaya đã để lại ở Lampun những bia ký bằng tiếng Môn pha lẫn những đoạn bằng tiếng Pali. Vị vua đó là Sabbadhisiddhi, người để lại hai bia ký có ghi các niên đại 1213, 1218, 1219. Những bia ký này nói về các công trình kiến trúc Phật giáo khác nhau đã được xây dựng. Một trong những công trình đó là Vat

Kukut (tương ứng với Mahabalachetiya) do vua Adityaraja xây dựng⁽³⁾. Chính vua Adityaraja là người đã phải đụng đầu với người Khơme, khi họ mở rộng sự thống trị của mình tới biên giới vương quốc Haripunjaya vào thế kỷ 12. Sau Sabbadhisiddhi và tới khi xảy ra cuộc chinh phục của người Thái, các biên niên sử đã đưa ra một danh sách các nhà vua mà người ta chỉ biết đến tên gọi.

Trong khi Haripunjaya ở phía Bắc còn duy trì sự tồn tại của mình đến tận thế kỷ 12, thì, ngay vào đầu thế kỷ 11, nhà nước Dvaravati ở khu vực đồng bằng hạ lưu sông Nenam đã bị sáp nhập vào đế chế của nhà nước Chân Lạp.

Mặc dầu các tài liệu lịch sử về sự tồn tại và phát triển của nhà nước Dvaravati hầu như không có gì, nhưng, các di tích và các di vật khảo cổ lại là những bằng chứng sống động và quan trọng về đời sống sinh hoạt văn hóa và xã hội của người dân cũng như triều đình Dvaravati. Hơn thế nữa, chính những hiện vật khảo cổ này đã hợp lại để tạo thành một trong những trang sử đẹp nhất và độc đáo nhất của lịch sử nghệ thuật cổ (giai đoạn thế kỷ 7- 10) của khu vực Đông Nam Á: nghệ thuật Dvaravati.

Trong số những di tích Môn Dvaravati ở Thái Lan, khu di chỉ khảo cổ ở Nakhon Pathom có ý nghĩa đặc biệt. Một trong những hiện vật có ý nghĩa lịch sử quan trọng tìm thấy ở đây là một chiếc huy chương bạc có khắc dòng chữ "*Sri Dvaravati Savarapunya*" (có nghĩa là "công trạng của vị vua của Dvaravati"). Do vậy, các nhà khoa học cho rằng, thành phố cổ Nakhon Pathom có thể là trung tâm của nhà nước Dvaravati.

Thành phố cổ Nakhon Pathom nằm gần

bờ biển thời cổ và từng là một cảng biển quan trọng trong suốt thời kỳ phát triển rực rỡ từ thế kỷ 6 đến thế kỷ 11. Có thể thấy sự hưng thịnh của Nakhon Pathom cổ qua quy mô rộng lớn của tòa thành (3,6km x 2km). Với quy mô này, Nakhon Pathom là đô thị cổ lớn nhất trước thời Ayuthaya hiện được biết ở Thái Lan. Những con đường thủy của thành phố vừa thông ra biển vừa kết nối với các cộng đồng dân cư trong đất liền. Nhờ có vị trí như vậy, nên Nakhon Pathom đã có một vai trò quan trọng như một trung tâm thương mại thời cổ ở khu vực Đông Nam Á.

Những đô thị cổ khác nằm gần đô thị cổ Nakhon Pathom cũng là những đô thị phát triển cùng thời với Nakhon Pathom. Đó là U- thong ở Suphanburi, Ku-bua ở Ratchaburi và Kampangsaen ở Nakhon Pathom. Những bức hình chụp từ trên cao xuống cho thấy ba đô thị này có hình dáng tròn, ôvan và vuông. Dấu tích của những công trình kiến trúc bên trong các đô thị cổ trên cho thấy Phật giáo là tín ngưỡng chính của cả ba đô thị và cho thấy rõ nhiều điểm tương đồng giữa ba đô thị này.

Những bia ký viết bằng chữ Môn cổ được tìm thấy ở đô thị cổ Nakhon Pathom và các đô thị khác của vương quốc Dvaravati đã là những cứ liệu quan trọng cho các nhà sử học dùng để khẳng định rằng chủ nhân của văn hóa Dvaravati là người Môn. Thế nhưng, qua nghiên cứu một số những hiện vật tìm thấy ở Nakhon Pathom, đặc biệt là những mảng trang trí có hình người, các nhà khoa học nhận thấy người dân Dvaravati là những người thuộc nhiều chủng tộc khác nhau. Có thể người Môn hay những người nói các thứ tiếng thuộc ngữ hệ Môn là tộc người

chính, nhưng, trong vương quốc Dvaravati, còn có những người thuộc các tộc người khác và người ngoại quốc.

Các hình chạm khắc trang trí ở các công trình kiến trúc cổ ở Pra Pathom cho thấy người dân của thành phố cổ này khoác lên người mình những tấm vải làm áo quần chứ không mặc những bộ áo quần được khâu sẵn. Bộ đồ mặc đó gồm chiếc váy sarong mặc bên dưới và chiếc khăn quàng vai bên trên. Chiếc sarong được thắt bằng dây, bằng dải băng hay bằng dây lưng. Phần lớn đàn ông và đàn bà không mặc áo mà để trần phần cơ thể bên trên. Các đồ trang sức mà người Dvaravati thường dùng là vòng cổ, vòng tai, dây thắt lưng và vòng tay. Những chiếc vòng đeo tai của Nakhon Pathom cổ khá đa dạng và có nhiều kiểu cách khác nhau.

Một tấm hình bằng vữa đắp nổi của tháp Chulapathom thể hiện một kinara (người đàn ông nửa người nửa chim) đang chơi một nhạc cụ rất giống với nhạc cụ cổ Nam Ấn Độ có tên là Ektantri, giống với nhạc cụ có tên là Tuila của Đông Ấn Độ và giống với nhạc cụ dân gian có tên là Phin-Paei ở Bắc Thái Lan.

Tại Nakhon Pathom, các nhà khảo cổ đã phát hiện rất nhiều các hiện vật đồ gốm khác nhau của thời Dvaravati. Đồ gốm tìm thấy ở Nakhon Pathom phần lớn là đồ đất nung. Trong số đó, có nhiều đồ gốm mang các hoa văn trang trí của các đồ gốm nguyên thủy, ví dụ như hoa văn vân thừng, hoa văn khắc vạch, hoa văn sóng nước. Cũng có những chiếc bình mang một kỹ thuật thể hiện động vật và hoa lá đầy ấn tượng và cảm hứng của các phong cách nghệ thuật Gupta và Hậu Gupta của Ấn Độ. Phần lớn những đồ gốm

của Nakhon Pathom là các đồ gia dụng, như bình, vại, Ấm nước, đèn... Ngoài ra, những đồ gốm phục vụ cho nghi lễ cũng đã được phát hiện, như những chiếc đĩa và những chiếc bình cúng mang những hoa văn rất ấn tượng.

Một phần lịch sử của Nakhon Pathom nói riêng và của vương quốc Dvaravati nói chung đã được mô tả ít nhiều trong các dòng bia ký khắc trên các vật dụng tôn giáo bằng đá đã được tìm thấy tại đây. Chữ viết được sử dụng để viết các bia ký là văn tự Pallava của miền Nam Ấn Độ thế kỷ 7 CN. Còn ngôn ngữ của bia ký là tiếng Pali và tiếng Môn cổ. Những bia ký Môn cổ này là những bằng chứng cụ thể để các nhà khoa học khẳng định người Dvaravati là người Môn. Nhìn chung, qua tất cả những nội dung được nói tới, các nhà khoa học nhận thấy các bia ký được khắc ra nhằm mục đích truyền đạt giáo lý của đức Phật và các sự kiện liên quan đến các hoạt động Phật giáo.

Các hiện vật đã được phát hiện ở Nakhon Pathom cho thấy Phật giáo đã là một phần quan trọng trong văn hóa Dvaravati. Phật giáo Theravada đã thống nhất các tín ngưỡng bản địa vốn rất đa dạng và phong phú vào khuôn khổ của Phật giáo. Điều này là nguyên nhân tạo ra một sự chuyển biến lớn lao của cả một hệ thống mới về niềm tin: những bức tượng thờ và các đồ vật tôn giáo của đạo Phật đã thay cho những vật bằng đất nung được làm để dâng cho người quá cố; việc hỏa thiêu đã trở thành phổ biến hơn việc đem chôn cất người chết. Chính sự phát triển của Phật giáo trong xã hội Dvaravati đã trở thành cơ sở vững chắc cho một nhà nước Phật giáo. Sự hưng

thịnh của đạo Phật ở Dvaravati đã được thể hiện rõ qua những tác phẩm nghệ thuật Phật giáo.

Về thực chất, các tác phẩm nghệ thuật của Dvaravati là của Phật giáo Theravada và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các phong cách nghệ thuật khác nhau của Ấn Độ, như Amaravati, Gupta, Hậu Gupta và Pala. Tất nhiên, đã có sự kết hợp các phong cách của Ấn Độ với các quan điểm thẩm mỹ bản địa để tạo ra một phong cách thống nhất trong nghệ thuật Dvaravati. Không phải ngẫu nhiên mà, từ năm 1928, nhà khoa học người Pháp, giáo sư George Coedes đã dùng cái tên Dvaravati để gọi phong cách của các tác phẩm nghệ thuật phát hiện được ở Nakhon Pathom, Lopburi, Ratchaburi và Prachinburi, một phong cách có những đặc trưng khác nghệ thuật Cambodia và Thái⁽⁴⁾. Các công trình và tác phẩm nghệ thuật của Dvaravati bao gồm ba lĩnh vực chính: điêu khắc, kiến trúc và các đồ mỹ nghệ.

Kiến trúc Dvaravati, phần lớn, là kiến trúc tôn giáo và gồm ba loại hình: Ubosotha (điện thờ), Vihara (tu viện) và Chedi (tháp). Thế nhưng, hầu hết những công trình kiến trúc trên đã bị đổ nát. Gạch và vữa đất là các vật liệu xây dựng được sử dụng chủ yếu; hầu hết các công trình kiến trúc có bình đồ vuông, chữ nhật hoặc tròn. Gạch thường to và đất làm gạch được trộn với vỏ trấu. Trong một số những công trình xây dựng, đá laterite có được sử dụng. Tại Nakhon Pathom, rất ít những công trình kiến trúc thời Dvaravati còn lại, đó là Chedi Prathon, Chedi Chulapathon và Chedi Wat Phra Meru.

Chulapathon Chedi là một địa điểm kiến trúc quan trọng của Dvaravati.

Người ta tin rằng ngôi Chedi này là tâm điểm của thành phố cổ Nakhon Pathom, một thị quốc đã từng hưng thịnh trong suốt quãng thời gian từ thế kỷ 7 đến thế kỷ 11. Tòa tháp Chedi được xây bằng gạch và vữa đất theo một bình đồ hình vuông có những góc khía răng cưa. Các nhà khảo cổ đã phát hiện ở đây một số hiện vật như các tấm điêu khắc bằng vữa và đất nung thể hiện các câu chuyện của Jataka (các chuyện về đức Phật) được dùng để trang trí các bậc nền của tòa Chedi.

Các tác phẩm điêu khắc Dvaravati chủ yếu gồm có tượng Phật, Dharmacakra (bánh xe pháp luân), hình hươu và các chi tiết trang trí dùng để tô điểm cho các tác phẩm điêu khắc linh thiêng. Thoạt đầu, trong nghệ thuật Dvaravati, còn mang những dấu Ấn và đặc điểm của nghệ thuật Ấn Độ. Thế nhưng, về sau, những dấu Ấn ảnh hưởng mất đi để nhường chỗ cho những đặc trưng bản địa, như: các vòng xoáy tóc lớn, mặt bẹt, cặp lông mày nổi rõ gập hàu ở điểm giữa và có hình như cánh chim, đôi mắt nhô ra và cặp môi dày. Tượng Phật đứng được thể hiện với cơ thể thẳng đứng và hai tay làm động tác Vitarka mudra (thuyết pháp). Các hình Phật ngồi được thể hiện trong tư thế trầm tư với hai chân vắt lên nhau. Ngoài ra, còn có một số tượng Phật được thể hiện ngồi buông thõng hai chân xuống đất như kiểu ngồi ghế với cánh tay phải đưa lên làm động tác thuyết pháp.

Những hình Phật được thể hiện trên phù điêu có hai loại: loại lớn chủ yếu được khắc trên các bức tường hang động; loại nhỏ và có hình dáng như các miếng dăng cúng thì được làm bằng đất nung hay đất thô. Các miếng dăng cúng có hình đức

Phật của Dvaravati là những vật để người ta biểu lộ niềm tin, nên, thông thường, trên các miếng cúng đều có mang dòng chữ “ye Dhamma”.

Những tác phẩm điêu khắc dùng để trang trí cho các công trình tôn giáo của Dvaravati được làm bằng vữa, đất nung và đất thô. Các hình ảnh được thể hiện là đức Phật, các vị Bồ Tát, các cảnh lấy từ các câu chuyện của Jataka (các câu chuyện về những hoá thân làm Bồ Tát của đức Phật), các hình người, các hình động vật (voi, sư tử...) và những hoạ tiết thuần túy mang tính trang trí. Các tác phẩm điêu khắc này đã ít nhiều phản ánh những tư tưởng và những tín điều khác nhau của người dân Dvaravati cũng như những mối quan hệ và trao đổi của họ với nhau và với những người ngoại quốc từ những miền đất xa xôi vượt biển đến đây; hơn thế nữa, còn mô tả cách sống, văn hoá, truyền thống và phong tục của họ.

Đã tìm thấy những dạng hình đức Phật mà ý nghĩa của các hình này, cho đến nay, còn chưa được làm sáng tỏ. Đó là các hình Phật ngồi hoặc đứng lên trên mình con vật có tên là Panasbodi, một con vật huyền thoại có miệng giống miệng chim thần Garuda. Con vật này có cặp mắt và đôi sừng của con bò đực, có đôi cánh của con ngỗng trời. Có thể thấy ở con vật Panasbodi hình ảnh vật cưỡi Garuda của thần Visnu, vật cưỡi con bò Nandin của thần Siva và vật cưỡi con ngỗng Hamsa của thần Brahma⁽⁵⁾ Việc thể hiện đức Phật đứng trên mình Panasbodi phần nào chứng tỏ rằng, Phật giáo đã trở thành một tôn giáo có ý nghĩa quan trọng hơn so với Hindu giáo trong thời kỳ này.

Các hình và tượng Phật của Dvaravati,

theo các nhà nghiên cứu, có nhiều nét chung giống với phong cách điêu khắc Gupta của Ấn Độ, đặc biệt là với những hình Phật ở Sarnath và ở các hang động Ajanta⁽⁶⁾. Thế nhưng, kiểu tượng Phật đứng với hai tay đưa ra và cùng làm một động tác thuyết pháp (Vitarka mudra) của nghệ thuật Dvaravati xuất hiện vào thế kỷ 7 lại không có ở Ấn Độ, nơi mà hai tay của Phật làm hai động tác khác nhau. Tư thế này giống với tư thế của đức Phật từ bầu trời Tavatimsa (bầu trời thứ ba ba) hạ thế và của tượng Phật đứng trên Panasbodi.

Bức phù điêu thể hiện đức Phật đang ngồi thuyết pháp trên một chiếc ghế tựa ở giữa những môn đồ và các nhà quý tộc cũng là một tác phẩm điêu khắc đẹp của nghệ thuật Dvaravati. Cảnh của bức phù điêu Dvaravati này được thể hiện rất giống với bức tranh Phật thuyết pháp trong chùa hang số 17 của Ajanta, Ấn Độ.

Bên cạnh các tượng Phật như là những hình ảnh thờ tự, bánh xe pháp luân (Dharmacakra) được dùng để thể hiện sự kiện trọng đại: lần thuyết pháp đầu tiên của Phật (Dharmacakra kappawatanasutra) hay sự việc đức Phật làm chuyển động bánh xe pháp cho một nhóm năm nhà tu khổ hạnh vào một đêm trăng rằm tháng tám tại khu rừng Isippatana Maruktayawan ở Varanasi. Dharmacakra là biểu tượng cho giáo pháp mà đức Phật đã thuyết giảng cho các môn đồ của mình trong các hoàn cảnh khác nhau trong thời gian Phật tại thế.

Hình ảnh Dharmacakra là một chiếc bánh xe gồm có trục và các nan hoa. Số lượng các nan hoa của các bánh xe khác nhau, còn các đầu của các nan hoa thì

được gắn vào hai dải băng tròn phía trong và phía ngoài. Rất nhiều những họ tiết trang trí các bánh xe pháp luân của Dvaravati mang ảnh hưởng của phong cách Gupta (thế kỷ 4- 6) khá rõ.

Năm 1968, trong một đợt khai quật, các nhà khảo cổ đã phát hiện ra những hình phù điêu của tháp Chulapathon. Những hình phù điêu này, sau khi được lưu giữ ở Bảo tàng quốc gia tại U- Thong, đã được đem về trưng bày tại bảo tàng Phrapathom Chedi. Các nhà khoa học có những giải mã khác nhau về nội dung thể hiện của những hình phù điêu vữa của Chulapathon. Tiến sĩ Pirya Krairiksh cho rằng, mảng phù điêu thể hiện hai người ngồi trên một chiếc thuyền là cảnh thể hiện câu chuyện Jataka Suparaga kể về vị Bồ Tát sinh ra ở Suparaga, một thủy thủ tài ba, đã cứu sống những nhà buôn đến từ thành phố Bharukacha. Tiến sĩ Nandana Chutiwongs cho rằng, hình vữa mà tiến sĩ Pirya cho là mô tả câu chuyện Suparaga, còn minh họa một số câu chuyện biển khác, như Samuddavanija Jataka kể về vị Bồ Tát vốn sinh ra đã là một người thợ mộc cừ khôi, đã lái con thuyền có 500 người và đã cứu họ thoát khỏi một hiểm họa. Nội dung của bức vữa này giống nội dung được thể hiện trên một bức phù điêu của tháp Mingalazedi ở Pagan, Mianm. Tiến sĩ Pirya Krairiksh giải mã một hình vữa khác thể hiện một cảnh có nhiều người là câu chuyện Culadhammapala Jataka kể về một ông vua độc Ác đã sai tước khỏi người mẹ đứa con trai còn nhỏ của chính mình đem đi giết. Thế nhưng Nandana Chutiwongs đọc nội dung tấm vữa này là câu chuyện về vua Surapa, một ông vua nhân đức, đã lệnh cho con mình, hoàng hậu và cuối cùng là bản thân phải đến chỗ

con quỷ yaksa khát máu do chính thần Indra biến thành. Sau lần thử thách đó, Indra, thần của các thần, đã phục hồi lại tất cả những gì mà vị thần đã lấy đi. Một tấm vữa khác thể hiện dưới hình một con voi câu chuyện về một Bồ Tát vốn sinh ra là một con voi sáu ngà, đã cho người thợ săn lấy những chiếc ngà của mình đem về cho nữ hoàng, người muốn trả thù Bồ Tát vì những hận thù từ kiếp trước. Một tấm vữa nữa thể hiện một người ăn vận giàu sang to béo, bụng to ngồi trong tư thế vương giả với vòng hào quang phía sau đầu cùng hai người phụ nữ Áp hai bên là hình ảnh vị thần tài lộc Kubera, một vị thần xuất hiện khá phổ biến trong nghệ thuật Dvaravati.⁽⁷⁾

Thành phố cổ Nakhon Pathom phát triển hưng thịnh trong khoảng 500 năm và suy tàn vào thế kỷ 11. Nguyên nhân khiến Nakhon Pathom suy vong có thể do nhiều nguyên nhân như sự đổi dòng của các con sông, sự hưng thịnh của các đô thị khác. Có ý kiến cho rằng, vào thế kỷ 12, vua của Pagan ở Mianma đã tấn công và tiêu diệt thành phố Nakhon Pathom. Sau đấy, theo các truyền thuyết, vua Chaisira đã phục hồi lại toà thành và đã gắn thêm tên mình vào tên của thành phố thành cái tên Nakhonchaisiri.

Ngoài Nakhon Pathom ra, tại một số nơi khác trên đất Thái Lan, cũng đã phát hiện ra nhiều tác phẩm nghệ thuật Phật giáo mang phong cách Dvaravati. Tại Vat Po ở Ayuthaya, phát hiện ra một pho tượng Phật còn mang những nét phong cách gần với nghệ thuật Gupta và Hậu Gupta. Các hình Phật thuộc giai đoạn sớm này (thế kỷ 7) đều được thể hiện đứng trong tư thế tam đoạn uyển chuyển

(tribhanga) truyền thống của nghệ thuật Ấn Độ với tay phải đưa ra làm động tác ban phúc và tay trái giữ đầu mút của tấm áo choàng. Cũng ở Vat Po, đã tìm thấy một tượng Phật có niên đại đầu thế kỷ 8 đã mang những nét khá đặc trưng của phong cách Dvaravati thế kỷ 8- 10: xoáy tóc lớn, khuôn mặt dẹt, lông mày cong và giao nhau, mũi tẹt, cặp mắt nhỏ, đôi môi dày...

Cũng như ở Nakhon Pathom, các nghệ nhân Dvaravati ở những nơi khác không chỉ tạc tượng Phật mà còn khắc những hình phù điêu kể về cuộc đời của ngài. Ví dụ, bức phù điêu “điều kỳ diệu ở Sravasti” tìm thấy ở Vat Chin (Ayuthaya) có hai cảnh: cảnh bên trên mô tả đức Phật đang thuyết pháp cho mẹ mình ở bầu trời Tavatimsa và cảnh dưới mới là cảnh Ngài hóa thân ra muôn vàn đức Phật để chứng tỏ phép mầu kỳ diệu của mình⁽⁸⁾.

Giá như các công trình kiến trúc cổ ở miền trung Thái Lan mà còn, thì bức tranh nghệ thuật Dvaravati sẽ rất hoàn hảo. Qua các phế tích ở Pra Men và Chulapathon, các nhà nghiên cứu đã cố phác dựng lên các mô hình xưa của chúng. Pra Men có cấu trúc nền móng và quy mô đồ sộ không khác gì ngôi đền Phật giáo Ananda kỳ vĩ ở Pagan (Mianma). Còn Che di Chulapathon thì lại là một tháp vuông năm tầng, cao 51 mét và là tiền thân cho mô hình tháp Kukut của người Môn ở Haripunjaya.

Trong số các kiến trúc Môn còn lại ở Thái Lan, tháp Kukut ở Lampun là còn lại nguyên vẹn hơn cả. Tháp có bình đồ vuông (cạnh dài 24 m.) gồm một nền hai bậc bằng đá ong và trên đó là khối kiến trúc năm tầng cao 28 mét. Chóp tháp có thể có

hình chóp nhọn, nhưng đã mất. Trên mặt của năm tầng tháp đều có những khám lớn chứa tượng Phật đứng (mỗi mặt của mỗi tầng có ba khám). Toàn bộ ngôi tháp được xây bằng gạch và được trát phủ vôi vữa bên ngoài.

Với hàng loạt những phát hiện khảo cổ học quan trọng, các nhà khoa học đã dựng lên được cả một nền nghệ thuật Phật giáo cổ đặc sắc của vương quốc Dvaravati (thế kỷ 7-11) với những nét đặc trưng phong cách Môn rất tiêu biểu. Nền nghệ thuật Dvaravati là một trong những nền nghệ thuật vào loại cổ nhất và độc đáo nhất của khu vực Đông Nam Á.../

CHÚ THÍCH

1. G.H.Luce, *Countries neighbouring Burma*, JBRS, XIV, 1924, tr.178-182.
2. G.Coedes, *The excavations at Pong Tuk*, J. Siam Soc, XXI, tr.195-209.
3. G.Coedes, *The indianized states of south-east Asia*, Honolulu, 1968, tr.77.
4. G.Coedes, *Les collections archeologiques du musee national de Bangkok*. Art Asiatica, XII. Paris et Bruxelles, 1928.
5. J.Boisslier, *The heritage of Thai Sculpture*, Switzerland, 1975, tr.54-55.
6. Le May. R, *A concise history of Buddhist art in Siam*, Japan, 1977, tr.22.
7. Pirya Krairiksh, *Buddhist folk tales depicted at Chula Pathon Cedi*, Bangkok, 1974; Nandana Chutiwongs, *Review article on the Jataka reliefs at Cula Pathon cetya*, Journal of Siam Society, Volume 66, part 1, January 1978.
8. Về nghệ thuật Dvaravati, xem: P. Dupont, *L'archeologie Mone de Dvaravati*, EFEO, Paris, 1959.